***Tiết 43 - Bài 46*: THỰC HÀNH:**

**SỰ PHÂN HOÁ CỦA THẢM THỰC VẬT Ở**

**SƯỜN ĐÔNG VÀ SƯỜN TÂY CỦA DÃY NÚI AN-ĐÉT**

**\* Bài tập 1:**

+ Thực vật nửa hoang mạc: 0 - 1000m.

+ Cây bụi xương rồng : 1000m – 2000m.

+ Đồng cỏ cây bụi : 2000m - 3500m.

+ Đồng cỏ núi cao : 3500m - 5000m

+ Băng tuyết : 5000m - 6500m.

**\* Bài tập 2:**

+ Rừng nhiệt đới : 0 - 1000m.

+ Rừng lá rộng : 1000m – 1300m.

+ Rừng lá kim : 1300m - 3000m.

+ Đồng cỏ : 3000m - 4000m.

+ Đồng cỏ núi cao : 4000m - 5000m

+ Băng tuyết : 5000m - 6500m.

**\* Bài tập 3:**

=> Do khí hậu tây An-đét khô hơn đông An-đét: sườn đông mưa nhiều hơn do ảnh hưởng của gió mậu dịch từ biển thổi vào; còn sườn tây ít mưa hơn do ảnh hưởng của dòng biển lạnh Pê-ru.

***Tiết 44:* ÔN TẬP KIỂM TRA 45 PHÚT - HKII**

**Câu 1. Trình bày đặc điểm tự nhiên Bắc Mỹ**

- Địa hình:

+ Phía tây là miền núi trẻ Coo-đi-e cao, đồ sộ, hiểm trở.

+ Giữa là đồng bằng rộng lớn, hình lòng máng, nhiều hồ lớn và sông dài.

+ Phía đông: miền núi già A-pa-lát và cao nguyên.

- Khí hậu: đa dạng, phân hóa theo chiều Bắc – Nam và theo chiều Đông – Tây.

- Sông và hồ: hệ thống sông Mi-xu-ri – Mi-xi-xi-pi; hệ thống Hồ lớn (Ngũ hồ)

**Câu 2. Trình bày đặc điểm dân cư, xã hội Trung và Nam Mỹ**

- Dân cư chủ yếu là người lai, có nền văn hóa Mỹ La tinh độc đáo.

- Phân bố dân cư không đều. Dân cư tập trung ở vùng ven biển, cửa sông hoặc trên các cao nguyên có khí hậu khô ráo, mát mẻ; các vùng sâu trong nội địa dân cư thưa thớt.

- Tốc độ đô thị hóa đứng đầu thế giới, đô thị hóa mang tính tự phát, tỉ lệ dân thành thị cao.

**Câu 3. Đoạn thông tin sách giáo khoa**

- Bài 45/138:

+ Mục 3: Vai trò của rừng A-ma-dôn.

+ Mục 4: Khối thị trường chung Méc-cô-xua (năm thành lập, các thành viên, mục tiêu, thành tựu).

**Câu 4. Dựa vào tập bản đồ địa lý 7 và kiến thức đã học:**

a. Kể tên các thành phố từ 5 triệu dân trở lên của châu Phi. Các thành phố đó phân bố ở đâu? (trang 13).

b. Kể tên các thành phố từ 10 triệu dân trở lên của châu Mỹ. Các thành phố này phân bố chủ yếu ở đâu? (trang 18).

c. Bắc Mỹ gồm có các quốc gia nào và kể tên các thành phố đông dân từ 10 triệu dân trở lên thuộc các quốc gia của Bắc Mỹ?

**Câu 5. Bảng số liệu thống kê**

a. Dân số và lương thực có hạt của các nước

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên nước | Dân số (triệu người) | Lương thực có hạt (triệu tấn) |
| Ca-na-đa | 36 | 45 |
| Hoa Kì | 324 | 390 |
| Việt Nam | 93 | 43 |

Tính bình quân lương thực có hạt của các nước (kg/người) và nêu nhận xét năm 2016